

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021

quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

(Tiếp theo Công báo số 737 + 738)

Phụ lục II

NỘI DUNG KIỂM TRA, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA VÀ KHIẾM KHUYẾT, HƯ HỎNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Bảng 2

NỘI DUNG KIỂM TRA TẠI CÁC CÔNG ĐOẠN TRÊN DÂY CHUYỀN KIỂM ĐỊNH

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra <i>(Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)</i>	Khiếm khuyết, hư hỏng <i>(Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)</i>		
			MiD	MaD	DD
Công đoạn 3: Kiểm tra hiệu quả phanh và trượt ngang					
32	Trượt ngang của bánh xe dẫn hướng	5.2. Trượt ngang của bánh xe dẫn hướng		Trượt ngang của bánh dẫn hướng vượt quá 5 mm/m.	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
33	Sự làm việc và hiệu quả phanh chính	6.3. Sự làm việc và hiệu quả phanh chính			
		6.3.1. Sự làm việc			a) Lực phanh không tác động trên một hay nhiều bánh xe; b) Lực phanh biến đổi bất thường; c) Chậm bắt thường trong hoạt động của cơ cấu phanh ở bánh xe bất kỳ.
		6.3.2. Hiệu quả phanh trên băng thử			a) Hệ số sai lệch lực phanh giữa hai bánh trên cùng một trục (K_{SL}) lớn hơn 25%; b) Hiệu quả phanh toàn bộ của xe (K_P) không đạt mức giá trị tối thiểu quy định đối với các loại phương tiện như sau: - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng bản thân không

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Kiểm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung kiểm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
MiD	MaD	DD			lớn hơn 12.000 kg và ô tô chở người: 50%; - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng bản thân lớn hơn 12.000 kg; ô tô đầu kéo; sơ mi rơ moóc; rơ moóc và đoàn xe ô tô sơ mi rơ moóc: 45%.
	6.3.3. Hiệu quả phanh trên đường				a) Khi phanh quỹ đạo chuyển động của xe lệch quá 8° so với phương chuyển động ban đầu và xe lệch khỏi hành lang phanh 3,50 m; b) Quãng đường phanh (S_{Ph}) vượt quá giá trị tối thiểu sau: - Ô tô con, kể cả ô tô con chuyên dùng có số chỗ (kể cả người lái) đến 09 chỗ: 7,2 m

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Kiểm khuyết, hư hỏng <i>(Theo nội dung kiểm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)</i> MiD MaD DD		
			- Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ không lớn hơn 8.000 kg; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 09 chỗ và có tổng chiều dài không lớn hơn 7,5 m: 9,5 m - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ lớn hơn 8.000 kg; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 09 chỗ và có tổng chiều dài lớn hơn 7,5 m: 11 m.		
34	Sự làm việc và hiệu quả phanh đỗ	6.4. Sự làm việc và hiệu quả phanh đỗ			
		6.4.1. Sự làm việc	Không có tác dụng phanh trên một bên bánh xe.		
		6.4.2. Hiệu quả phanh	a) Thử trên đường: quãng đường phanh lớn hơn 6 m;		

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Kiểm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung kiểm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
				b) Thử trên mặt dốc 20%: phanh đỗ không giữ được xe đứng yên trên mặt dốc; c) Thử trên băng thử phanh: hiệu quả phanh đỗ nhỏ hơn 16%.	
35	Sự hoạt động của trang thiết bị phanh khác	6.5. Sự hoạt động của trang thiết bị phanh khác			
		6.5.1. Phanh chậm dần bằng động cơ		Hệ thống không hoạt động.	
		6.5.2. Hệ thống chống hãm cứng		a) Thiết bị cảnh báo bị hư hỏng; b) Thiết bị cảnh báo báo hiệu có hư hỏng trong hệ thống.	
		6.6.3. Phanh tự động sơ mi rơ moóc		Phanh sơ mi rơ moóc không tự động tác động khi ngắt kết nối.	
		Công đoạn 4: Kiểm tra môi trường			
36	Độ ồn	11.4. Độ ồn: độ ồn ngoài		Độ ồn trung bình sau khi đã hiệu chỉnh vượt quá các giới hạn sau đây:	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Kiểm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung kiểm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)			
			MiD	MaD	DD	
				- Ô tô con, ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách hạng nhẹ, xe lam, xích lô máy có khối lượng toàn bộ $G \leq 3500$ kg: 103 dB(A); - Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng toàn bộ $G > 3500$ kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ $P \leq 150$ (kW): 105 dB(A); - Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng toàn bộ $G > 3500$ kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ $P > 150$ (kW): 107 dB(A); - Ô tô cần cầu và các phương tiện cơ giới đường bộ có công dụng đặc biệt: 110 dB(A).		

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung tại Bảng I)	Kiểm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung kiểm khuyết, hư hỏng tại Bảng I)		
			MiD	MaD	DD
37	Còi	4.8. Còi			
		4.8.1. Tình trạng và sự hoạt động	b) Âm thanh phát ra không liên tục, âm lượng không ổn định; c) Điều khiển hư hỏng, không điều khiển dễ dàng, lắp đặt không đúng vị trí.	a) Không có hoặc không đúng kiểu loại;	
		4.8.2. Âm lượng	a) Âm lượng nhỏ hơn 90 dB(A).	b) Âm lượng lớn hơn 115 dB(A).	
38	Khí thải động cơ cháy cường bức: Nồng độ CO, HC	11.2. Khí thải động cơ cháy cường bức (**)		a) Nồng độ CO lớn hơn 4,5% thể tích đối với các xe sản xuất trước năm 1999 hoặc lớn hơn 3,5% thể tích đối với các xe sản xuất từ năm 1999 trở về sau.	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Kiểm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung kiểm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
				b) Nồng độ HC (C6H14 hoặc tương đương): - b) Nồng độ HC (C6H14 hoặc tương đương): - Đối với động cơ 4 kỳ: lớn hơn 1200 phần triệu (ppm) thể tích đối với các xe sản xuất trước năm 1999 hoặc lớn hơn 800 phần triệu (ppm) thể tích đối với các xe sản xuất từ năm 1999 trở về sau; - Đối với động cơ 2 kỳ: lớn hơn 7800 phần triệu (ppm) thể tích; - Đối với động cơ đặc biệt: lớn hơn 3300 phần triệu (ppm) thể tích	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Kiểm khuyết, hư hỏng <i>(Theo nội dung kiểm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)</i> MiD MaD DD		
				c) Số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong phạm vi quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút.	
39	Khí thải động cơ cháy do nén	11.3. Khí thải động cơ cháy do nén - Độ khói của khí thải (**)		a) Chiều rộng dải đo khói chênh lệch giữa giá trị đo lớn nhất và nhỏ nhất vượt quá 10% HSU; b) Kết quả đo khói trung bình của 3 lần đo lớn hơn 72% HSU đối với các xe sản xuất trước năm 1999 hoặc lớn hơn 60% HSU thể tích đối với các xe sản xuất từ năm 1999 trở về sau. c) Giá trị số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong phạm vi quy định của	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Kiểm khuyết, hư hỏng <i>(Theo nội dung kiểm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)</i> MiD MaD DD		
			nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút; d) Thời gian tăng tốc từ số vòng quay nhỏ nhất đến lớn nhất vượt quá 2 giây hoặc vượt quá 5 giây đối với động cơ có kết cấu đặc biệt (là động cơ có đặc tính theo thiết kế nguyên thủy không chế tốc độ vòng quay không tải lớn nhất ở giá trị nhỏ hơn 90% tốc độ vòng quay ứng với công suất cực đại và thời gian gia tốc lớn); đ) Giá trị số vòng quay lớn nhất của động cơ khi kiểm tra nhỏ hơn 90% số vòng quay lớn nhất khi kiểm tra thực tế;		

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung tại Bảng 1)	Kiểm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung kiểm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
				c) Cóc, chốt hãm tự mở; d) Xích, cáp bảo hiểm (nếu có) lắp đặt không chắc chắn.	
41	Dẫn động phanh chính	6.1. Dẫn động phanh			
		6.1.5. Ống cứng, ống mềm		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; d) Ống cứng biến dạng, quá mòn; ống mềm bị rạn, vặn xoắn, quá mòn, ống quá ngắn.	c) Ống, chỗ kết nối bị rò rỉ; ống cứng bị rạn, nứt, mọt gỉ; ống mềm bị nứt, phồng rộp.
		6.1.6. Dây cáp, thanh kéo, cần đẩy, các liên kết		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;	d) Thiếu chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng.

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung tại Bảng 1)	Kiểm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung kiểm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
				c) Rạn, nứt, biến dạng, quá mòn, gỉ; đ) Cáp bị đứt sợi, thắt nút, kẹt, chùng lỏng.	
		6.1.7. Đầu nối cho phanh rô moóc		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Khóa, van tự đóng bị hư hỏng; c) Khóa, van không chắc chắn, lắp đặt không đúng; d) Bị rò rỉ.	
		6.1.8. Cơ cấu tác động (bầu phanh hoặc xi lanh phanh)			a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, vỡ, biến dạng, quá mòn; c) Bị rò rỉ; d) Không đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung tại Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
		6.2. Bơm chân không, máy nén khí, các van và bình chứa môi chất:			
		6.2.1. Bơm chân không, máy nén khí, bình chứa, các van an toàn, van xả nước: (chỉ kiểm tra bình chứa, các van an toàn, van xả nước và đánh giá)			a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng, không chắc chắn. b) Áp suất giảm rõ rệt, nghe rõ tiếng rò khí; c) Bình chứa rạn, nứt, biến dạng, mọt gỉ; d) Các van an toàn, van xả nước, không có tác dụng.
		6.2.2. Các van phanh			a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng, không chắc chắn; b) Bị hư hỏng, rò rỉ.
		6.2.3. Trợ lực phanh, xi lanh phanh chính.	đ) Nắp bình chứa dầu phanh không kín hoặc bị mất.	b) Trợ lực hư hỏng, không có tác dụng; d) Thiếu dầu phanh, đèn báo dầu phanh sáng.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; c) Xi lanh phanh chính hư hỏng, rò rỉ.

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung tại Bảng 1)	Kiểm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung kiểm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
42	Dẫn động phanh đỗ	6.1.6. Dây cáp, thanh kéo, cần đẩy, các liên kết		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; c) Rạn, nứt, biến dạng, quá mòn, gỉ; đ) Cáp bị đứt sợi, thắt nút, kẹt, chùng lỏng.	d) Thiếu chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng.
43	Dẫn động ly hợp	8.1. Ly hợp			
		8.1.1. Tình trạng chung (*: chỉ áp dụng đối với mục đ)		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; c) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; d) Rò rỉ môi chất; đ) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung tại Bảng 1)	Kiểm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung kiểm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
44	Cơ cấu lái, trợ lực lái, các thanh đòn dẫn động lái	7.3. Cơ cấu lái: tình trạng chung		d) Không đầy đủ, rách, vỡ cao su chắn bụi; đ) Chảy dầu thành giọt.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Nứt, vỡ.
		7.4. Sự làm việc của trục lái và cơ cấu lái		b) Di chuyển không liên tục, giật cục; c) Lực đánh lái không bình thường; có sự khác biệt lớn giữa lực lái trái và lực lái phải; d) Có sự khác biệt lớn giữa góc quay bánh dẫn hướng về bên trái và bên phải; đ) Có tiếng kêu bất thường trong cơ cấu lái.	a) Bó kẹt khi quay.
		7.5. Thanh và đòn dẫn động lái			
	7.5.1. Tình trạng chung			a) Không đúng kiểu loại; c) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;	b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn; d) Nứt, gãy, biến dạng.

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung tại Bảng 1)	Kiểm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung kiểm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
		7.5.2. Sự làm việc		a) Di chuyển bị chạm vào các chi tiết khác; b) Di chuyển không liên tục, bị giật cục; c) Di chuyển quá giới hạn.	
		7.8. Trợ lực lái			
		7.8.1. Tình trạng chung		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, biến dạng; c) Chảy dầu thành giọt, thiếu dầu trợ lực.	
45	Khớp cầu và khớp chuyển hướng	7.6. Khớp cầu và khớp chuyển hướng			
		7.6.1. Tình trạng chung		a) Không đúng kiểu loại; d) Thủng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi.	b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn; c) Nứt, gãy, biến dạng.
		7.6.2. Sự làm việc		b) Khớp cầu, khớp chuyển hướng rơ, lỏng, bị giật cục.	a) Bị bó kẹt khi di chuyển.

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung tại Bảng 1)	Kiểm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung kiểm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
46	Ngõng quay lái	7.7. Ngõng quay lái			
		7.7.1. Tình trạng chung		a) Không đúng kiểu loại; d) Thùng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi; đ) Trục, khớp cầu rơ, lỏng.	b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn; c) Nứt, gãy, biến dạng.
		7.7.2. Sự làm việc		b) Di chuyển không liên tục, giật cục.	a) Bó kẹt khi quay.
47	Moay ơ bánh xe	5.1. Tình trạng chung (**)		i) Bánh xe không quay trơn, bị bó kẹt, cọ sát vào phần khác; k) Moay ơ rơ.	
48	Bộ phận đàn hồi (Nhíp, lò xo, thanh xoắn)	9.1. Bộ phận đàn hồi (nhíp, lò xo, thanh xoắn) (**): chỉ áp dụng đối với mục b, mục c, mục d và mục đ)	b) Độ võng tĩnh quá lớn do hiện tượng mỏi của bộ phận đàn hồi.	a) Không đúng kiểu loại, số lượng, lắp đặt sai, không chắc chắn; c) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng; d) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng. đ) Ấc nhíp rơ, lỏng.	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung tại Bảng 1)	Kiểm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung kiểm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
49	Hệ thống treo khí	9.5. Hệ thống treo khí (**): chỉ áp dụng đối với mục b, mục c)		a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Hệ thống không hoạt động; c) Hư hỏng các bộ phận ảnh hưởng đến chức năng hệ thống.	
50	Thanh dẫn hướng, thanh ổn định, hạn chế hành trình	9.3. Thanh dẫn hướng, thanh ổn định, hạn chế hành trình (**): chỉ áp dụng đối với mục b)		a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt sai, không chắc chắn; b) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng, quá gỉ, chi tiết cao su bị vỡ nát.	
51	Giảm chấn	9.2. Giảm chấn (**)	c) Rò rỉ dầu;	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Không có tác dụng; d) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng; chi tiết cao su bị vỡ nát.	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Kiểm khuyết, hư hỏng <i>(Theo nội dung kiểm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)</i> MiD MaD DD		
52	Các khớp nối của hệ thống treo	9.4. Khớp nối (*): chỉ áp dụng đối với mục b, mục c và mục d)		a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ, hư hỏng vỏ bọc chắn bụi; c) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng; d) Rơ, quá mòn.	
53	Các đăng	8.3. Các đăng (**)		a) Không đúng kiểu loại; d) Then hoa, trục chữ thập, ổ đỡ bị rơ; đ) Hỏng các khớp nối mềm; e) Ổ đỡ trung gian nứt, không chắc chắn; g) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;	b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn; c) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng, cong vênh.

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Kiểm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung kiểm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
		8.2. Hộp số			
54	Hộp số	8.2.1. Tình trạng chung (**)	c) Chảy dầu thành giọt.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.	
55	Cầu xe	8.4. Cầu xe (**)	đ) Nắp che dầu trực không đầy đủ, hư hỏng.	a) Không đúng kiểu loại; c) Chảy dầu thành giọt;	b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn; d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.
56	Hệ thống dẫn khí xả, bầu giảm âm.	11.1.3. Hệ thống dẫn khí xả, bầu giảm âm (**): chỉ áp dụng đối với mục b)	b) Mọt gỉ, rách, rò rỉ khí thải.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn.	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung tại Bảng 1)	Kiểm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung kiểm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
57	Dây dẫn điện. (phần dưới)	4.1.1. Dây điện (*): chỉ áp dụng đối với mục a, mục b	a) Lắp đặt không chắc chắn.	b) Vỏ cách điện hư hỏng; c) Có dấu vết cọ sát vào các chi tiết chuyển động.	

Ghi chú: Đăng kiểm viên kiểm tra công đoạn 2 nhập chỉ số trên đồng hồ công-tơ-mét (odometer) tại thời điểm kiểm tra vào phần mềm quản lý kiểm định.

Phụ lục III**NỘI DUNG KIỂM TRA KHI LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN, KIỂM TRA XE CƠ GIỚI VÀ HOÀN THIỆN HỒ SƠ KIỂM ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao Thông vận tải)

1. Kiểm tra hồ sơ, dữ liệu

a) Khi lập hồ sơ phương tiện đồng thời với thực hiện kiểm định lần đầu nhân viên nghiệp vụ thực hiện: kiểm tra sự đầy đủ của các giấy tờ nêu tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này. Các giấy tờ này phải được kiểm tra, đối chiếu với cơ sở dữ liệu trên chương trình quản lý kiểm định, trên máy chủ của Cục Đăng kiểm Việt Nam thông qua cổng thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam, cổng thông tin điện tử Bộ Giao thông vận tải, chương trình tra cứu từ xa.

b) Khi thực hiện kiểm định định kỳ nhân viên nghiệp vụ thực hiện: kiểm tra sự đầy đủ của các giấy tờ nêu tại các điểm a và điểm c khoản 1 Điều 6 của Thông tư này, các giấy tờ này phải được kiểm tra, đối chiếu với cơ sở dữ liệu trên chương trình quản lý kiểm định, trên máy chủ của Cục Đăng kiểm Việt Nam thông qua cổng thông tin của Cục Đăng kiểm Việt Nam, chương trình tra cứu từ xa hoặc dữ liệu từ đơn vị đăng kiểm quản lý hồ sơ phương tiện.

c) Các đơn vị đăng kiểm có trách nhiệm kiểm tra trên chương trình quản lý kiểm định và cổng thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam tình trạng thông báo các hạng mục khiếm khuyết, hư hỏng của xe cơ giới khi đến kiểm định lần đầu lập hồ sơ phương tiện, kiểm định định kỳ.

d) Đơn vị đăng kiểm sử dụng thông tin mà chủ xe đã khai báo để truy cập vào trang thông tin điện tử quản lý thiết bị giám sát hành trình, camera và in kết quả kiểm tra (có thể in trực tiếp từ màn hình nếu không in được từ chương trình).

2. Đăng ký kiểm định

Nhân viên nghiệp vụ thực hiện: thu tiền kiểm định và lập phiếu theo dõi hồ sơ; đăng ký kiểm tra xe cơ giới trên chương trình quản lý kiểm định; in bản thông số kỹ thuật của xe cơ giới từ chương trình quản lý kiểm định (đối với trường hợp chủ xe không nộp lại Giấy chứng nhận kiểm định cũ) để làm cơ sở cho đăng kiểm viên kiểm tra, đối chiếu với xe cơ giới kiểm định.

3. Kiểm tra xe cơ giới

3.1. Đăng kiểm viên đưa xe vào dây chuyền kiểm định và thực hiện:

- a) Kiểm tra sự phù hợp giữa thông số kỹ thuật và thực tế của xe cơ giới;
- b) Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới; đánh giá kết quả kiểm tra theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;
- c) Ghi nhận và truyền kết quả kiểm tra về máy chủ ngay sau khi kết thúc kiểm tra ở mỗi công đoạn.

3.2. Phụ trách dây chuyền thực hiện:

- a) Soát xét, kiểm tra, hoàn thiện các nội dung và ký xác nhận Phiếu kiểm định (không quá 15 phút kể từ khi phương tiện kết thúc kiểm tra, ra khỏi dây chuyền);
- b) Ghi thông báo hạng mục khiếm khuyết, hư hỏng cho chủ xe

4. Hoàn thiện hồ sơ

4.1. Nhân viên nghiệp vụ in Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định và Phiếu lập hồ sơ phương tiện (đối với xe có lập hồ sơ phương tiện).

4.2. Đăng kiểm viên soát xét và ký xác nhận Phiếu lập hồ sơ phương tiện (đối với xe cơ giới lập hồ sơ phương tiện).

4.3. Lãnh đạo đơn vị đăng kiểm soát xét, ký duyệt Phiếu lập hồ sơ phương tiện (đối với xe cơ giới lập hồ sơ phương tiện), Giấy chứng nhận kiểm định, thông báo hạng mục khiếm khuyết, hư hỏng (đối với xe cơ giới không đạt).

4.4. Nhân viên nghiệp vụ đóng dấu của đơn vị đăng kiểm vào Giấy chứng nhận kiểm định, mặt sau của Tem kiểm định và dán phủ băng keo trong lên trang 2 và 3 của Giấy chứng nhận kiểm định.

5. Trả kết quả

5.1. Nhân viên nghiệp vụ thực hiện:

a) Thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận kiểm định, phí sử dụng đường bộ, ghi sổ theo dõi cấp phát Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định, phô tô hồ sơ phục vụ lưu trữ theo quy định;

b) Trả hóa đơn, Biên lai phí sử dụng đường bộ, giấy tờ, Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định sau khi chủ xe ký nhận vào sổ theo dõi cấp phát Giấy chứng nhận, Tem kiểm định;

c) Đối với trường hợp xe cơ giới kiểm định tại đơn vị đăng kiểm không quản lý hồ sơ phương tiện chỉ có Giấy hẹn cấp giấy đăng ký xe, khi chủ xe xuất trình bản chính giấy tờ về đăng ký xe thì đơn vị đăng kiểm có trách nhiệm gửi bản sao giấy tờ về đăng ký xe về đơn vị đăng kiểm quản lý hồ sơ phương tiện;

5.2. Nhân viên đơn vị đăng kiểm trực tiếp dán Tem kiểm định cho xe cơ giới và thu hồi Tem kiểm định cũ. Giấy chứng nhận, Tem kiểm định cũ thu hồi sau khi xe cơ giới được cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định mới, lãnh đạo đơn vị đăng kiểm chịu trách nhiệm việc kiểm soát thu hồi và hủy.

5.3. Đối với xe cơ giới không đạt, đơn vị đăng kiểm trả hóa đơn thu tiền kiểm định và các giấy tờ.

Ghi chú: Việc bố trí trình tự thực hiện các nội dung trên tùy thuộc mặt bằng và bố trí của mỗi đơn vị.

Phụ lục IV**NHẬP THÔNG TIN HÀNH CHÍNH, THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA
XE CƠ GIỚI VÀO CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ KIỂM ĐỊNH,
NỘI DUNG PHIẾU LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

Hướng dẫn nhập thông tin hành chính, thông số kỹ thuật của xe cơ giới cụ thể như sau:

1. Chương trình Quản lý kiểm định và nội dung Phiếu lập Hồ sơ phương tiện.

1.1. Đơn vị kiểm định: cài đặt sẵn theo mã số đơn vị đăng kiểm.

1.2. Biển số đăng ký, chủ phương tiện, địa chỉ chủ phương tiện, ngày đăng ký/đăng ký lần đầu: theo giấy đăng ký xe. Trường hợp chủ xe cơ giới chỉ có giấy hẹn cấp Giấy đăng ký xe thì để trống mục Đăng ký/Đăng ký lần đầu trong Phiếu lập Hồ sơ phương tiện và nhập bổ sung vào Chương trình Quản lý kiểm định sau khi chủ xe xuất trình Giấy đăng ký xe.

1.3. Số: số quản lý Hồ sơ phương tiện của đơn vị đăng kiểm. Số quản lý Hồ sơ phương tiện cấp từ ngày Thông tư này có hiệu lực được lấy tiếp theo số quản lý đã cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực.

1.4. Tình trạng phương tiện khi lập hồ sơ: chọn "Mới 100%" hoặc "Đã qua sử dụng".

1.5. Loại phương tiện: căn cứ theo tài liệu kỹ thuật, cổng thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải để xác định. Các trường hợp (xe dự trữ quốc gia, xe tịch thu bán đấu giá,...) đơn vị đăng kiểm căn cứ nhãn hiệu, số loại, đặc điểm về kết cấu hoặc công dụng của xe cơ giới và đối chiếu với các xe đã có trên cơ sở dữ liệu của Chương trình Quản lý kiểm định để xác định.

1.6. Mã số VIN: ghi 8 ký tự đầu của số VIN đối với xe cơ giới có số VIN 17 ký tự theo tiêu chuẩn EEC; trường hợp số VIN theo tiêu chuẩn khác thì nhập toàn bộ các ký tự.

1.7. Nhãn hiệu: tên nhãn hiệu (theo logo của xe).

Ví dụ: - Xe TOYOTA HIACE RZH114L-BRKRS thì nhập TOYOTA;

- Xe LEXUS RX350 thì nhập LEXUS.

Số loại: xác định đầy đủ tên thương mại của xe (commercial name) và số loại (model code).

Ví dụ: Xe TOYOTA HIACE RZH114L-BRKRS thì nhập HIACE RZH114L-BRKRS.

1.8. Số động cơ: ghi đầy đủ các ký tự bao gồm phần chữ và số của số động cơ được đóng trên thân động cơ (kể cả các ký tự đặc biệt, VD: dấu *; dấu -; β , α , ...).

1.9. Vị trí đóng số động cơ: mô tả tương đối vị trí để xác định số trên thân động cơ, quy ước theo chiều tiến của xe.

Ví dụ: phía sau - bên phải; phía trước - bên trái.

1.10. Số khung: ghi đủ các ký tự phần chữ và số của số khung (không bao gồm các ký tự đặc biệt, VD: dấu *; dấu -;...).

1.11. Vị trí đóng số khung: mô tả tương đối vị trí để xác định số khung trên xe, quy ước theo chiều tiến của xe.

Ví dụ: khung xe bên phải - phía trước mỗ nhíp trước.

1.12. Năm sản xuất: xác định năm sản xuất theo quy định. Đối với trường hợp xe cơ giới không xác định được năm sản xuất, các đơn vị đăng kiểm không lập Hồ sơ phương tiện.

1.13. Nước sản xuất: xác định nước sản xuất căn cứ theo mã số VIN đối với xe cơ giới có số VIN 17 ký tự theo tiêu chuẩn EEC; trường hợp không có số VIN hoặc số VIN theo tiêu chuẩn khác thì xác định theo nước sản xuất xe cơ sở.

1.14. Kích thước bao: ghi kích thước chiều dài toàn bộ, chiều rộng toàn bộ, chiều cao toàn bộ của toàn xe theo tài liệu kỹ thuật.

1.15. Công thức bánh xe: ghi theo tài liệu kỹ thuật.

1.16. Kích thước lòng thùng xe: ghi theo tài liệu kỹ thuật, nếu không có tài liệu kỹ thuật thì đo thực tế để xác định.

- Đối với xe tải có kích thước lòng thùng xe khác nhau trên cùng một chiều hoặc xe tải có mui phủ thì ghi kích thước lớn nhất và bé nhất (hoặc Hc - đối với xe tải có mui phủ) như sau: D/d x R/r x C/c (hoặc Hc thay cho c).

- Đối với xe khách: kích thước khoang hành lý lớn nhất (D x R x C).

- Đối với xe xi téc hoặc các thùng xe có kết cấu đặc biệt: kích thước bao thùng xe.

1.17. Vết bánh xe trước/sau: ghi theo tài liệu kỹ thuật.

1.18. Chiều dài cơ sở: khoảng cách liên tiếp giữa tâm các trục, tính từ trục đầu tiên phía đầu xe, ghi theo tài liệu kỹ thuật.

1.19. Số người cho phép chở: theo tài liệu kỹ thuật bao gồm số chỗ ngồi (kể cả người lái), chỗ đứng (đối với xe khách thành phố) và chỗ nằm (nếu có).

1.20. Khối lượng bản thân: theo tài liệu kỹ thuật.

1.21. Khối lượng toàn bộ theo thiết kế: xác định theo tài liệu kỹ thuật.

Đối với sơ mi rơ moóc thì ghi thêm giá trị phân bố lên chốt kéo như sau:

Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/chốt kéo (kg):...../.....

1.22. Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông (TGGT):

- Đối với ô tô tải các loại: ghi khối lượng toàn bộ cho phép TGGT trên cơ sở tài liệu kỹ thuật. Trường hợp giá trị xác định theo tài liệu kỹ thuật lớn hơn giá trị quy định tại Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải thì ghi theo giá trị tối đa quy định tại Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07/9/2015.

- Đối với các loại xe khác: ghi theo tài liệu kỹ thuật.

- Đối với sơ mi rơ moóc thì ghi thêm giá trị phân bố lên chốt kéo như sau:

Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông/chốt kéo (kg):...../.....

1.23. Khối lượng hàng chuyên chở (CC) theo thiết kế: ghi theo tài liệu kỹ thuật.

1.24. Khối lượng hàng CC cho phép TGGT:

- Đối với ô tô tải các loại: ghi giá trị được xác định bằng cách lấy giá trị khối lượng toàn bộ cho phép TGGT trừ đi khối lượng bản thân của xe trừ đi khối lượng người được phép chở.

- Đối với các loại xe khác, ô tô tải đông lạnh: ghi theo tài liệu kỹ thuật, nếu không có thì để trống.

- Đối với ô tô đầu kéo, là khối lượng cho phép đặt lên cơ cấu kéo, theo tài liệu kỹ thuật.

- Đối với xe cơ giới chở chất lỏng (trừ khí hóa lỏng), đơn vị đăng kiểm cần kiểm tra, đối chiếu lại khối lượng hàng CC cho phép TGGT trên cơ sở căn cứ vào thể tích chuyên chở của xi téc và tỷ trọng của chất lỏng chuyên chở.

1.25. Khối lượng kéo theo tham gia giao thông/thiết kế: ghi theo tài liệu kỹ thuật.

1.26. Ký hiệu, loại động cơ: ghi ký hiệu và loại động cơ.

Ví dụ: Động cơ HYUNDAI có ký hiệu D6BR; loại 4 kỳ, 6 xy lanh thẳng hàng thì nhập ký hiệu: D6BR; loại: 4 kỳ, 6 xy lanh thẳng hàng.

1.27. Thể tích làm việc của động cơ: theo tài liệu kỹ thuật, nếu không có tài liệu kỹ thuật thì để trống.

1.28. Loại nhiên liệu sử dụng: xác định loại nhiên liệu động cơ sử dụng.

Ví dụ: xăng, hoặc diesel, hoặc LPG, hoặc xăng + LPG,...

1.29. Loại xe hybrid: chọn, nếu là loại xe hybrid.

1.30. Công suất lớn nhất/vòng quay: ghi theo tài liệu kỹ thuật. Đối với xe hybrid thì ghi công suất/vòng quay của động cơ đốt trong.

1.31. Mômen xoắn lớn nhất/vòng quay: ghi theo tài liệu kỹ thuật; nếu không có tài liệu kỹ thuật thì để trống.

1.32. Kiểu ly hợp: chọn loại ly hợp (ma sát khô, ma sát ướt,...).

1.33. Dẫn động ly hợp: chọn kiểu dẫn động ly hợp (cơ khí, thủy lực,...).

1.34. Kiểu hộp số chính, số cấp tiến: chọn kiểu hộp số chính (hộp số tự động: AT; hộp số có các cấp điều khiển tay: MT; hộp số vô cấp: CVT) và số cấp tiến. Đối với hộp số có tăng nhanh - chậm thì ghi tổng số cấp tiến.

1.35. Hộp số phụ, số cấp tiến: chọn (nếu có) và số cấp tiến của hộp số phụ.

1.36. Trục dẫn hướng; trục chủ động: xác định các trục dẫn hướng, trục chủ động.

1.37. Kiểu cơ cấu lái, kiểu dẫn động lái: xác định kiểu cơ cấu lái và kiểu dẫn động lái.

Ví dụ: bánh răng - thanh răng; cơ khí - trợ lực thủy lực.

1.38. Cơ cấu phanh, kiểu dẫn động phanh chính: xác định kiểu cơ cấu; kiểu dẫn động phanh chính.

Ví dụ: cơ cấu phanh: đĩa; dẫn động: thủy lực trợ lực chân không.

1.39. Loại phanh đỗ: xác định kiểu dẫn động và bố trí cơ cấu phanh trên hệ thống truyền lực hoặc các bánh xe.

Ví dụ: dẫn động cơ khí - tác động trên hệ truyền lực.

1.40. Loại phanh hỗ trợ: ghi loại phanh hỗ trợ.

1.41. Số lớp, cỡ lớp: ghi số lượng lớp, ký hiệu kích cỡ cỡ lớp trên các trục.

1.42. Kiểu treo: xác định kiểu hệ thống treo của từng trục.

1.43. Kiểu giảm chấn: xác định kiểu giảm chấn từng trục.

1.44. Cơ cấu chuyên dùng: mô tả các cơ cấu chuyên dùng, cơ cấu chuyên dùng phục vụ vận chuyển trên ô tô.

1.45. Bản cà số máy, số khung: cà trực tiếp hoặc chụp ảnh (đối với trường hợp số máy, số khung không thể cà được) đủ ký tự trên thân động cơ và khung xe trên giấy trắng và dán vào Phiếu lập Hồ sơ phương tiện. Đăng kiểm viên kiểm tra ký giáp lai vào bản cà hoặc ảnh chụp số máy, số khung đã được dán trên Phiếu lập Hồ sơ phương tiện.

1.46. Đăng kiểm viên lập Hồ sơ phương tiện: kiểm tra, ký, ghi rõ họ tên và chịu trách nhiệm về thông số kỹ thuật xe cơ giới trên Phiếu lập Hồ sơ phương tiện.

1.47. Thủ trưởng đơn vị kiểm tra xác nhận, ký tên, đóng dấu và chịu trách nhiệm về thông số kỹ thuật xe cơ giới trên Phiếu lập Hồ sơ phương tiện.

1.48. Các thay đổi hành chính: ghi các thay đổi thông tin hành chính trong Phiếu lập Hồ sơ phương tiện.

1.49. Tài liệu kèm theo: ghi khi lập Phiếu lập Hồ sơ phương tiện và ghi khi có phát sinh thay đổi. Ghi đầy đủ các tài liệu trong Hồ sơ phương tiện và các giấy tờ làm căn cứ để nhập thay đổi trong hồ sơ phương tiện của xe cơ giới như: Giấy chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT xe cơ giới cải tạo, bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng..., mỗi mục giấy tờ nhập vào một dòng.

1.50. Đối với rơ moóc và sơ mi rơ moóc.

Đơn vị đăng kiểm chỉ lập Hồ sơ phương tiện cho các rơ moóc, sơ mi rơ moóc có biển số đăng ký riêng. Cách nhập thông tin như sau:

a) Loại phương tiện: rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc.

b) Số động cơ: để trống.

c) Số khung: như mục 1.11 của phụ lục này.

d) Chiều dài cơ sở của sơ mi rơ moóc: khoảng cách từ tâm chốt kéo tới tâm trục sau và khoảng cách liên tiếp giữa tâm các trục, tính từ phía chốt kéo, ghi theo tài liệu kỹ thuật.

đ) Công thức bánh xe: ghi theo tài liệu kỹ thuật, số đầu trục của sơ mi rơ moóc hoặc rơ moóc, sau đó có dấu nhân (x) và số 0.

Ví dụ: Sơ mi rơ moóc 1 trục: SM 2 x 0

Rơ moóc 2 trục: RM 4 x 0

g) Các mục khác: xác định như đối với ô tô của Phụ lục này, các nội dung không có thì để trống.

2. Khi có sai khác nội dung giữa hồ sơ (thông tin tra cứu trên cổng thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam về Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu; Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo; Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng), cơ sở dữ liệu của Chương trình Quản lý kiểm định với thông số kỹ thuật thực tế của xe cơ giới, đơn vị đăng kiểm thực hiện như sau:

2.1. Trường hợp kiểm tra, xác định các thông số kỹ thuật của xe cơ giới đúng nhưng hồ sơ, cơ sở dữ liệu của Chương trình Quản lý kiểm định sai thì tiếp tục kiểm định cho xe, đồng thời có trách nhiệm phản hồi về nơi cấp hoặc nhập thông tin vào Chương trình Quản lý kiểm định để bổ sung, sửa đổi và hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định;

2.2. Trường hợp kiểm tra, xác định các thông số kỹ thuật của xe cơ giới sai thì Đơn vị đăng kiểm phải thông báo cho chủ xe lý do xe không đạt yêu cầu.

3. Trường hợp xe tịch thu sung công quỹ nhà nước bán đấu giá, xe thanh lý, xe có biển số ngoại giao không có trong cơ sở dữ liệu (CSDL) sản xuất lắp ráp, nhập khẩu, kiểm định của Cục Đăng kiểm Việt Nam thì đơn vị thực hiện lập Hồ sơ phương tiện, kiểm định căn cứ thông số kỹ thuật theo thứ tự ưu tiên sau:

3.1. Tài liệu của nhà sản xuất: xe cơ giới có tài liệu của nhà sản xuất (catalog kèm theo xe, thông số kỹ thuật trên trang thông tin điện tử của nhà sản xuất), đơn vị căn cứ thông số của xe theo tài liệu của nhà sản xuất để kiểm tra, đối chiếu lập Hồ sơ phương tiện.

3.2. Cơ sở dữ liệu: xe cơ giới không có có trong CSDL của Chương trình Quản lý kiểm định nhưng có cùng nhãn hiệu và số loại với xe khác đã có trong CSDL của Chương trình Quản lý kiểm định, đơn vị đăng kiểm căn cứ theo thông số của xe trong CSDL của Chương trình Quản lý kiểm định để kiểm tra, đối chiếu lập Hồ sơ phương tiện.

3.3. Theo thực tế: xe cơ giới không cùng nhãn hiệu và số loại với xe nào trong CSDL của Chương trình Quản lý kiểm định, nếu xe cơ giới thỏa mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định thì lập Hồ sơ phương tiện theo thực tế.

Phụ lục V**MẪU PHIẾU LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

Ng: H-0000001

CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM
ĐƠN VỊ KIỂM ĐỊNH:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

PHIẾU LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN**1 Thông tin quản lý**

Biển số ĐK:

Ngày ĐK/Ngày ĐK lần đầu:

Nguồn gốc PT:

Số GCN NK/Số phiếu XX:

Ngày cấp:

Chủ phương tiện:

Điện thoại:

Địa chỉ chủ PT:

Tình trạng PT khi lập hồ sơ: (Mới 100%, Đã qua sử dụng)

Tình trạng cải tạo: (Cải tạo, CD công năng)

Loại phương tiện: (ghi theo tên loại PT chi tiết)

Mã số VIN: (phần đầu số VIN)

Nhãn hiệu:

Số loại/Tên thương mại:

Số khung:

Vị trí:

Số động cơ:

Vị trí:

Năm SX:

Nước SX:

Năm hết niên hạn sử dụng:

2 Thông số kỹ thuật chung

Kích thước bao (DxRx C) (mm):

Kích thước lòng thùng xe (mm)⁽¹⁾:

Công thức bánh xe:

Vết bánh xe (mm): (liệt kê các vết các trục)

Chiều dài cơ sở (mm): (ghép các khoảng cách trục)

Số người CP chở (ngồi/đứng/nằm):

Khối lượng bản thân (kg):

Khối lượng kéo theo TGGT/TK (kg): /

Khối lượng hàng CC theo thiết kế (kg):

Khối lượng hàng CC cho phép TGGT (kg):

Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (kg)⁽²⁾:

Khối lượng toàn bộ cho phép TGGT (kg)⁽²⁾:

3 Động cơ

Ký hiệu:

Loại động cơ:

Loại nhiên liệu:

Tiêu chuẩn khí thải: (EURO 2, 3, 4, 5)⁽⁴⁾

Loại xe Hybrid:

Thể tích làm việc (cm³):

Công suất lớn nhất/Vòng quay (kW/v/ph):

Mô men xoắn lớn nhất/Vòng quay (N.m/v/ph):

4 Hệ thống truyền lực

Kiểu ly hợp⁽⁴⁾:

Dẫn động ly hợp:

Kiểu hộp số chính:

Số cấp tiến⁽⁴⁾:

Có hộp số phụ:

Số cấp tiến⁽⁴⁾:

Trục dẫn hướng: (liệt kê các trục dẫn hướng)

Trục chủ động: (liệt kê các trục chủ động)

5 Hệ thống lái

Kiểu cơ cấu lái:

Kiểu dẫn động:

6 Hệ thống phanh

Cơ cấu phanh: (trục 1, trục 2,...)

Kiểu dẫn động phanh chính:

Loại phanh đỗ:

Loại phanh hỗ trợ:

7 Thông tin các trục

	Kiểu treo	Kiểu giảm chấn	Số lớp	Cỡ lớp
1				
...				

8 Cơ cấu chuyên dùng:

(Mô tả cơ cấu chuyên dùng nếu có)

NƠI DÁN BẢN CÀ SỔ KHUNG ⁽³⁾
NƠI DÁN BẢN CÀ SỔ ĐỘNG CƠ ⁽³⁾

Các nội dung ghi trong Phiếu đã được kiểm tra, soát xét trước khi ký xác nhận.

ĐĂNG KIỂM VIÊN

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú: Nội dung trên Phiếu có thể thay đổi theo loại xe, nhãn hiệu - số loại và chương trình quản lý kiểm định

CÁC THAY ĐỔI HÀNH CHÍNH			
Ngày	Biển số đăng ký Ngày đăng ký	Số khung mới Số động cơ mới	Chủ xe Địa chỉ chủ xe
	(Biển số cũ)	(Số khung cũ)	(Tên chủ cũ)
	(Biển số mới)	(Số khung mới) ⁽³⁾	(Tên chủ mới)

TÀI LIỆU KÈM THEO:		
TT	Tài liệu	Số trang
1	(Bản sao Phiếu xuất xưởng số..... cấp ngày...)	
2	(Giấy chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT xe cơ giới cải tạo số.....ngày...)	
3	(Tài liệu xác định năm sản xuất của.....)	
		

Chú thích:

1- Nội dung (1):

- Đối với xe tải có kích thước lòng thùng xe khác nhau trên cùng một chiều hoặc xe tải có mui phủ thì ghi kích thước lớn nhất và bé nhất (hoặc Hc - đối với xe tải có mui phủ) như sau: D/d x R/r x C/c (Hc);

- Đối với xe khách: kích thước khoang hành lý lớn nhất;

- Đối với xe xi téc hoặc các thùng xe có kết cấu đặc biệt: kích thước bao thùng xe.

2- Nội dung (2): Đối với sơ mi rơ moóc thì ghi thêm giá trị phân bố lên chốt kéo như sau:

- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/chốt kéo (kg):...../.....;

- Khối lượng toàn bộ cho phép TGGT/chốt kéo (kg):...../.....

3- Nội dung (3): Bản cà hoặc bản in ảnh chụp (đối với trường hợp số máy, số khung không thể cà được), bản cà số khung và bản cà số động cơ do chủ xe cung cấp.

4- Nội dung (4): Không xác định được thì để trống.

Phụ lục VI
MẪU PHIẾU KIỂM ĐỊNH

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

Đơn vị đăng kiểm**PHIẾU KIỂM ĐỊNH**

Số phiếu:

Ngày kiểm định: / / Kiểm định lần: Biển số đăng ký:

Loại PT:

KDV: ☐

Năm, nơi SX: /

Nhãn hiệu, số loại:

Số máy thực tế:

Số khung thực tế:

Chỉ số trên đồng hồ công-tơ-mét (odometer):



Thông số kiểm tra bằng thiết bị

TT	Tên thông số	Giá trị	TT	Tên thông số	1	2	3	4	5	6
01	Nồng độ CO (%)		17	Lực phanh trái (N)						
02	Nồng độ HC (ppm)		18	Lực phanh phải (N)						
03	Tốc độ động cơ (v/ph) (min/max)		19	Độ lệch lực phanh (%)						
04	Độ khối trung bình (%)		20	Khối lượng cầu (kg)						
05	Sai lệch lớn nhất các lần đo		21	Hiệu quả phanh cầu (%)						
06	Thời gian gia tốc lớn nhất (s)		22	Lực cản lăn trái (N)						
07	Cường độ pha trái (kCd)		23	Lực cản lăn phải (N)						
08	Góc lệch trên, dưới pha trái		24	Lực phanh đỗ trái (N)						
09	Góc lệch trái, phải pha trái		25	Lực phanh đỗ phải (N)						
10	Cường độ pha phải (kCd)		26	Độ lệch phanh đỗ (%)						
11	Góc lệch trên, dưới pha phải		27	Hiệu quả phanh đỗ/cầu (%)						
12	Góc lệch trái, phải pha phải		28	Khối lượng xe KĐ (kg)	Tên thông số				7	8
13	Cường độ cốt trái (kCd)		29	Tổng lực phanh chính (N)	Lực phanh trái (N)					
14	Cường độ cốt phải (kCd)		30	Hiệu quả phanh chính (%)	Lực phanh phải (N)					
15	Độ trượt ngang (mm)		31	Tổng lực phanh đỗ (N)	Độ lệch lực phanh (%)					
16	Còi điện		32	Hiệu quả phanh đỗ (%)	Trọng lượng/cầu (kG)					

Đánh giá kết quả kiểm tra: (ghi rõ công đoạn đạt. Trường hợp không đạt, ghi rõ hạng mục và nguyên nhân không đạt)

Công đoạn 1: (Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)

Công đoạn 2: (Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)

Công đoạn 3: (Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)

Công đoạn 4: (Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)

Công đoạn 5: (Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)

Kết luận: Phương tiện... quy định về ATKT và BVMT Chu kỳ KĐ:... tháng. Thời hạn hiệu lực GCN:.../.../...

Dây chuyền số:
Phụ trách dây chuyền
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ảnh 1
(Tổng thể)

Ảnh 2
(Biển số)

Thời gian in PKĐ:...
Mã kiểm tra:

Ghi chú:

- Ảnh chụp tương ứng với lần kiểm định.

Phụ lục VII**MẪU GIẤY HẸN TRẢ GIẤY CHỨNG NHẬN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM...**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

GIẤY HẸN TRẢ GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới:.....

Đã kiểm định xe cơ giới có biển số đăng ký:.....

Của Ông (Bà):.....

Địa chỉ:.....

Xe cơ giới đã kiểm định đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường. Do hồ sơ của Ông (Bà) chỉ có Giấy hẹn cấp đăng ký xe ô tô/chưa thực hiện xác minh sự phù hợp trên cơ sở dữ liệu về đăng ký xe hoặc cơ quan đăng ký xe, nên chưa được trả *Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ*.

Sau khi có giấy tờ về đăng ký xe, đề nghị Ông (Bà) mang đến đơn vị đăng kiểm xe cơ giới:..... để được trả Giấy chứng nhận kiểm định/Sau khi đơn vị đăng kiểm xe cơ giới:..... đã thực hiện xác minh sự phù hợp sẽ thông báo cho Ông (Bà) đến đơn vị đăng kiểm xe cơ giới:.... để được trả Giấy chứng nhận kiểm định hoặc hoàn thiện thủ tục.

Khối lượng bản thân: (kg)

Khối lượng hàng CCCPTGGT: (kg)

Khối lượng kéo theo CPTGGT: (kg)

Khối lượng toàn bộ CPTGGT: (kg)

Số người cho phép chở: chỗ ngồi: chỗ đứng: chỗ nằm:

Giấy này có giá trị 15 ngày kể từ ngày cấp.

....., ngày...../...../.....

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM*(Ký tên, đóng dấu)*

Phụ lục VIII**MẪU THÔNG BÁO HẠNG MỤC KHIẾM KHUYẾT, HƯ HỎNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM...**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

THÔNG BÁO HẠNG MỤC KHIẾM KHUYẾT, HƯ HỎNG

Kính gửi:.....

Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới:.....

Đã kiểm định xe cơ giới có biển số đăng ký:.....

Kết quả kiểm tra:

1. Khiếm khuyết, hư hỏng không quan trọng (MiD):

.....

.....

.....

2. Khiếm khuyết, hư hỏng quan trọng (MaD):

.....

.....

.....

Xe cơ giới phải khắc phục, sửa chữa các khiếm khuyết, hư hỏng để kiểm định lại.

3. Hư hỏng nguy hiểm (DD):

.....

.....

.....

Xe cơ giới không được tham gia giao thông và phải khắc phục, sửa chữa các khiếm khuyết, hư hỏng để kiểm định lại.

....., ngày...../...../.....

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM*(Ký tên, đóng dấu)*

Phụ lục IX**MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ KIỂM ĐỊNH NGOÀI ĐƠN VỊ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

Tên tổ chức, cá nhân

Số:...../.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Vv đề nghị kiểm định ngoài
đơn vị đăng kiểm

....., ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi: Đơn vị đăng kiểm.....

Căn cứ Thông tư số /2021/TT-BGTVT ngày... tháng... năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....; Fax:.....; Email:.....

Hiện tại (tổ chức, cá nhân)..... có số lượng xe là:

Danh sách xe

STT	Biển số	Số khung	Số máy	Ngày hết hạn kiểm định
1	69C-12345			
2				

Đề nghị đơn vị đăng kiểm..... đến địa điểm:.....
để kiểm tra xe cho (tổ chức, cá nhân)..... từ ngày.../.../...
đến ngày.../.../....

Tổ chức, cá nhân*(Ký tên, đóng dấu)*

Phụ lục X
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ TEM KIỂM ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CHỦ PHƯƠNG TIỆN, LÁI XE CẦN BIẾT <i>Vehicle owners, drivers are to be aware of the followings:</i> 1. Khi tham gia giao thông phải mang theo Giấy chứng nhận kiểm định. Nộp lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của các Đơn vị đăng kiểm. <i>When operating a vehicle in traffic, the certificate of inspection must be displayed. Return certificate and inspection sticker when receiving a withdrawal notice from the Inspection Center.</i> 2. Lái xe khi lưu hành qua cầu, hầm đường bộ phải tuân thủ các biển báo hiệu đường bộ đặt trước công trình. <i>When passing the bridges, road tunnels, drivers must comply with road warning signs put forward its.</i> 3. Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của xe giữa hai kỳ kiểm định. <i>During two consecutive inspections, perform maintenance and repairs to maintain the vehicle's technical condition.</i> 4. Khi có thay đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật phải đến Đơn vị đăng kiểm để được hướng dẫn làm thủ tục ghi nhận thay đổi. <i>When roaming, transfer of vehicle ownership, renovation, modification of frame (chassis) or changing of engine No, ... the concerned Inspection Center (Vietnam Register) should be notified for instructions and the required procedures are to be followed.</i> 5. Xe cơ giới bị tai nạn giao thông đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định phải sửa chữa, khắc phục và đến Đơn vị đăng kiểm để kiểm định lại. <i>A motor vehicle which is damaged by accident and the requirements for technical safety and environment protection are not assured, is to be repaired and brought for re-inspection at an Inspection Center.</i> 6. Giấy chứng nhận kiểm định không sử dụng làm căn cứ khi chuyển nhượng phương tiện. <i>A certificate of inspection should not be used as a basic for transferring vehicle.</i>	BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM MOT - Vietnam Register GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF MOTOR VEHICLE FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS N₀: (số seri)
---	---

(Trang bìa 1 và 4)

Chú thích: Phôi Giấy chứng nhận và Tem kiểm định

I. Phôi Giấy chứng nhận

- 1- Phát hành thống nhất; có các chi tiết chống làm giả.
- 2- Gồm 04 trang, vân nền màu vàng cấp cho xe kinh doanh vận tải, vân nền màu xanh dương cấp cho xe không kinh doanh vận tải, các trang bìa 1 và 4 được in sẵn; trang 2 và 3 do các đơn vị đăng kiểm in từ chương trình quản lý kiểm định.
- 3- Kích thước trang giấy: 148 mm x 210 mm.

4- Phần chữ:

- Dòng “Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ” và số seri in màu đỏ;

- Các dòng còn lại in màu đen.

5- Nội dung (1): in số lượng lốp và cỡ lốp trên từng trục nếu cỡ lốp các trục khác nhau.

6- Nội dung (2): vị trí in ảnh tổng thể xe cơ giới khi vào kiểm định có kích thước 80 mm x 60 mm, đối với trường hợp ô tô đầu kéo thì ảnh chụp có thể bao gồm cả sơ mi rơ moóc kéo theo khi đi kiểm định.

7- Nội dung (3): đơn vị đăng kiểm ghi chú những đặc điểm, thông tin khác của phương tiện nếu có.

8- Nội dung (4): dãy mã số của cơ quan quản lý để kiểm tra (tự động xuất hiện khi in Giấy chứng nhận).

9- Nội dung (5):

a) Khối lượng toàn bộ theo TK (*khối lượng toàn bộ theo thiết kế*): xác định theo tài liệu kỹ thuật.

b) Khối lượng toàn bộ CP TGGT (*khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông*), xác định như sau:

- Đối với ô tô tải các loại: Ghi Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông trên cơ sở tài liệu kỹ thuật (Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất lắp ráp; Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu; Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo hoặc Tài liệu kỹ thuật của Nhà sản xuất). Trường hợp giá trị xác định theo tài liệu kỹ thuật lớn hơn giá trị quy định tại Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải thì ghi theo giá trị tối đa quy định tại Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT.

- Đối với các loại xe khác, ô tô tải đông lạnh: ghi theo tài liệu kỹ thuật.

10. Nội dung (6):

a) Khối lượng hàng CC theo TK (*khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế*): Xác định theo tài liệu kỹ thuật.

b) Khối lượng hàng CC CP TGGT (*khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông*), xác định như sau:

- Đối với ô tô tải các loại: ghi giá trị được xác định bằng cách lấy giá trị tại nội dung (5) trừ đi khối lượng bản thân (xác định theo tài liệu kỹ thuật) trừ đi khối lượng người được phép chở.

- Đối với các loại xe khác, ô tô tải đông lạnh: ghi theo tài liệu kỹ thuật.

11. Nội dung (7): Xác định theo tài liệu kỹ thuật. Đối với rơ moóc, sơ mi rơ moóc thì được thay thế bằng nội dung sau:

Khối lượng phân bố lên chốt kéo theo TK/CP TGGT:...../..... (kg)

(*Design/Authorized total mass distributed on kingpin*)

12- Nội dung (8):

- Đối với xe tải có kích thước lòng thùng xe khác nhau trên cùng một chiều hoặc xe tải có mui phủ thì ghi kích thước lớn nhất và bé nhất (hoặc Hc - đối với xe tải có mui phủ) như sau: D/d x R/r x C/c (Hc).

- Đối với xe khách: kích thước khoang hành lý lớn nhất.

- Đối với xe xi téc hoặc các thùng xe có kết cấu đặc biệt: kích thước bao thùng xe.

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE) Biển đăng ký:..... Số quản lý phương tiện:..... <i>(Registration Number)</i> <i>(Vehicle Inspection No)</i> Loại phương tiện: <i>(Type)</i>..... Nhãn hiệu <i>(Mark)</i>:..... Số loại <i>(Model Code)</i>:..... Số máy <i>(Engine Number)</i>:..... Số khung <i>(Chassis Number)</i>:..... Năm, Nước sản xuất:..... Niên hạn sử dụng:..... <i>(Manufactured Year and Country)</i> <i>(Lifetime Limit to)</i> Kinh doanh vận tải <i>(Commercial Use)</i>: ☐ Cải tạo <i>(Modification)</i>: ☐ 2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS) Công thức bánh xe:..... Vết bánh xe:...../..... (mm) <i>(Wheel formula)</i> <i>(Wheel Tread)</i> Kích thước bao <i>(Overall Dimension)</i>:..... (mm) Kích thước lòng thùng xe: ⁽⁸⁾<i>(Inside cargo Container Dimensions)</i> (mm) Chiều dài cơ sở <i>(Wheel base)</i>:..... (mm) Khối lượng bản thân <i>(Kerb mass)</i>:..... (kg) Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: ⁽⁶⁾...../..... (kg) <i>(Design/Authorized pay load)</i> Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: ⁽⁷⁾...../..... (kg) <i>(Design/Authorized towed mass)</i> Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: ⁽⁵⁾...../..... (kg) <i>(Design/Authorized total mass)</i> Số người cho phép chở: chỗ ngồi:..... chỗ đứng:..... chỗ nằm:..... <i>(Permissible No. of Pers Carried: seats stood place laying place)</i> Loại nhiên liệu <i>(Kind of Fuel)</i>:..... Công suất lớn nhất/tốc độ quay <i>(Max.output/rpm)</i>:..... Ps; Mã lực; kW/v/ph Thể tích làm việc của động cơ: <i>(Engine Displacement)</i>:..... Ng: (số seri)	Số lượng lốp/cỡ lốp/trục <i>(The Number of Tires/Tire Size/Axle)</i> ⁽¹⁾ , ngày... tháng... năm.... Số phiếu kiểm định <i>(Issued on: Day/Month/Year)</i> <i>(Inspection Report No)</i> ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM <i>(INSPECTION CENTER)</i> Có hiệu lực đến hết ngày <i>(Valid until)</i>: Vị trí in ảnh xe cơ giới⁽²⁾ <i>(Image Position of Vehicle)</i> Có lắp thiết bị giám sát hành trình <i>(Equipped with tachograph)</i> ☐ Có lắp camera <i>(Equipped with camera)</i> ☐ Xe không được cấp Tem kiểm định <i>(Vehicle not issued with inspection stamp)</i> ☐ Ghi chú <i>(Notes)</i>: ⁽³⁾ xxxxxxx ⁽⁴⁾
--	--

(Trang nội dung 2 và 3)

TEM KIỂM ĐỊNH

**Tem kiểm định
dùng cho xe không kinh doanh vận tải**



**Tem kiểm định
dùng cho xe kinh doanh vận tải**

II. Tem kiểm định

- Phát hành thống nhất; có các chi tiết chống làm giả; có cùng số seri với Giấy chứng nhận.
- Hình dạng bầu dục, kích thước bao: 76 mm x 68 mm; hình bầu dục phía trong, kích thước: 60 x 52 mm.
- Mặt trước của Tem: vành ngoài màu trắng, chữ đen; phần trong hình bầu dục chữ đen và số seri Tem màu đỏ được in sẵn trên phôi. Các nội dung khác chữ đen do đơn vị đăng kiểm in.
- Phần trong hình bầu dục: nền màu vàng phía trên và xanh lá cây phía dưới cấp cho xe kinh doanh vận tải; nền màu xanh dương phía trên và xanh lá cây phía dưới cấp cho xe không kinh doanh vận tải, in chữ số của tháng và năm đến hạn kiểm định. Giữa số tháng và năm in biên số xe.
- Nội dung (9): in biên số phương tiện được cấp Tem kiểm định.
- Nội dung (10): in thời hạn hiệu lực (ngày/tháng/năm).
- Đối với xe cơ giới sắp hết niên hạn sử dụng; xe cơ giới có thể tích thùng hàng, xi téc vượt quá quy định đã được phép nhập khẩu, sản xuất lắp ráp, cải tạo; xe cơ giới được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định có thời hạn hiệu lực 15 ngày và các trường hợp khác cần cảnh báo cho lực lượng tuần tra kiểm soát thì Đơn vị đăng kiểm đóng vạch kẻ ngang màu đỏ bên dưới số sê ri vào Tem kiểm định được cấp. Vạch kẻ ngang có chiều rộng từ 4 mm đến 5 mm.

Phụ lục XI
CHU KỲ KIỂM ĐỊNH

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

CHU KỲ KIỂM ĐỊNH

1. Một số quy định khi xác định chu kỳ kiểm định của xe cơ giới

a) Chu kỳ đầu chỉ áp dụng đối với xe cơ giới chưa qua sử dụng kiểm định lần đầu trong thời gian 02 năm, tính từ năm sản xuất.

b) Xe cơ giới có cải tạo là xe cơ giới thực hiện cải tạo chuyển đổi công năng hoặc thay đổi một trong các hệ thống: lái, phanh (trừ trường hợp lắp thêm bàn đạp phanh phụ).

c) Xe cơ giới kiểm định cấp Giấy chứng nhận kiểm định có thời hạn 15 ngày không được tính là chu kỳ đầu.

d) Xe cơ giới kiểm định lần thứ 2 (ngay sau khi được kiểm định và cấp chu kỳ đầu) có thời hạn kiểm định tính theo chu kỳ định kỳ nhỏ hơn thời hạn kiểm định của chu kỳ đầu thì thời hạn kiểm định cấp lần thứ 2 được cấp bằng với thời hạn kiểm định của chu kỳ đầu tương ứng với “Loại phương tiện” trong Bảng chu kỳ kiểm định nhưng tính từ ngày kiểm định cấp chu kỳ đầu.

Ví dụ: xe ô tô đến 09 chỗ không kinh doanh vận tải kiểm định và cấp chu kỳ đầu ngày 12/6/2020 được cấp Giấy chứng nhận kiểm định với chu kỳ là 30 tháng, hạn kiểm định đến ngày 11/12/2022; đến ngày 17/6/2020 xe đến kiểm định lại để cấp Giấy chứng nhận kiểm định tương ứng với xe kinh doanh vận tải thì thời hạn kiểm định được cấp như sau:

Chu kỳ kiểm định lần đầu của xe đến 09 chỗ có kinh doanh vận tải là 24 tháng được tính từ ngày kiểm định và cấp chu kỳ đầu là ngày 12/6/2020, do đó thời hạn kiểm định được cấp cho xe là: 11/6/2022.

đ) Thời gian sản xuất của xe cơ giới làm căn cứ để cấp chu kỳ kiểm định quy định được tính theo năm (như cách tính niên hạn sử dụng của xe cơ giới).

Ví dụ: xe cơ giới được sản xuất từ 01/01/2018 thì:

- Đến hết 31/12/2020 được tính là đã sản xuất đến (trong thời gian) 2 năm (2020 - 2018 = 02 năm).

- Từ 01/01/2021 được tính là đã sản xuất trên 2 năm (2021 - 2018 = 03 năm).

2. Bảng chu kỳ kiểm định

TT	Loại phương tiện	Chu kỳ (tháng)	
		Chu kỳ đầu	Chu kỳ định kỳ
1. Ô tô chở người các loại đến 09 chỗ không kinh doanh vận tải			
1.1	Sản xuất đến 07 năm	30	18
1.2	Sản xuất trên 07 năm đến 12 năm		12
1.3	Sản xuất trên 12 năm		06
2. Ô tô chở người các loại đến 09 chỗ có kinh doanh vận tải			
2.1	Sản xuất đến 05 năm	24	12
2.2	Sản xuất trên 05 năm		06
2.3	Có cải tạo	12	06
3. Ô tô chở người các loại trên 09 chỗ			
3.1	Không cải tạo	18	06
3.2	Có cải tạo	12	06
4. Ô tô tải các loại, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo, rơ moóc, sơ mi rơ moóc			
4.1	Ô tô tải các loại, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo đã sản xuất đến 07 năm; rơ moóc, sơ mi rơ moóc đã sản xuất đến 12 năm	24	12
4.2	Ô tô tải các loại, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo đã sản xuất trên 07 năm; rơ moóc, sơ mi rơ moóc đã sản xuất trên 12 năm		06
4.3	Có cải tạo	12	06
5. Ô tô chở người các loại trên 09 chỗ đã sản xuất từ 15 năm trở lên (kể cả ô tô chở người trên 09 chỗ đã cải tạo thành ô tô chở người đến 09 chỗ); ô tô tải các loại, ô tô đầu kéo đã sản xuất từ 20 năm trở lên (kể cả ô tô tải, ô tô đầu kéo đã cải tạo thành ô tô chuyên dùng); ô tô tải được cải tạo chuyển đổi công năng từ ô tô chở người sản xuất từ 15 năm trở lên.			03

Ghi chú: số chỗ trên ô tô chở người bao gồm cả người lái.

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Số: / , ngày..... tháng.... năm.....

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XIII

MẪU BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HÀNG THÁNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC KIỂM ĐỊNH
TẠI ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM/NGOÀI ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM**

Số TT	Nhóm phương tiện	Thu 100% giá KD		Thu 50% - 25% giá KD		Thu 0%	Kiểm định lần 1		Kiểm định lần 2		Tem kiểm định		Kiểm định ô tô cũ	
		Số lượt	Giá KD	Số lượt	Giá KD		Đạt	Kh. Đạt	Đạt	Kh. Đạt	KDVT	Kh. KDVT	Lần 1	Lần 2
1	Ô tô từ 9 ghế trở xuống, CThg													
2	Ô tô khách từ 10-24 ghế													
3	Ô tô khách từ 24-40 ghế													
4	Ô tô khách trên 40 ghế													
5	Ô tô tải đến 2T													
6	Ô tô tải trên 2T đến 7T													
7	Ô tô tải trên 7T đến 20T, CD													
8	Ô tô tải trên 20T, CD													
9	PT vận chuyển nhỏ													
10	Rơ móc, sơ mi rơ móc													
Tổng cộng														

(từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm)

Tổng số lượt đạt tiêu chuẩn:

Tổng số lượt không đạt tiêu chuẩn:

Tổng số lượt PT đã kiểm định:

Tổng giá kiểm định:

Tổng lệ phí cấp GCN:

Tổng số tiền thu:

Tổng số PT được cấp lưu hành tạm thời:

Số lượng ô tô cũ kiểm định lần 2 không đạt:

Thống kê tỷ lệ phương tiện không đạt tiêu chuẩn ở lần kiểm tra thứ nhất theo cụm, hệ thống

Số PT đã kiểm định lần 1:
Số PT không đạt tiêu chuẩn:
Tỷ lệ không đạt chung:

Số ô tô đã kiểm định lần 1:
Số ô tô không đạt tiêu chuẩn:
Tỷ lệ không đạt của ô tô cũ:

Cụm, hệ thống	Nhận dạng	Khung, ghế thân vỏ	Đ.cơ & HT Liên quan	Hệ thống truyền lực	Hệ thống phanh	Hệ thống lái	Hệ thống treo	Bánh lốp	Hệ thống điện, đèn	Khí xả	Tiếng ồn	Các cụm, hệ thống khác
Số phương tiện không đạt												
Tỷ lệ												

Ngày.... tháng..... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KIỂM KÊ ÁN CHỈ KIỂM ĐỊNH

(Từ ngày.../.../... đến ngày.../.../...)

I. Kiểm kê án chỉ (Tem kiểm định, Giấy chứng nhận kiểm định, Phiếu lập Hồ sơ phương tiện,... (án chỉ khác)....)

Số TT	Danh mục	Số lượng có trong tháng						Số lượng sử dụng trong tháng						Số lượng tồn cuối tháng			
		Tồn cũ			Nhận mới			Tổng cộng	Số lượng sử dụng			Trong đó			Số lượng	Từ số	Đến số
		Số lượng	Từ số	Đến số	Số lượng	Từ số	Đến số		Số lượng hỏng	Số lượng cấp							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
1	Tem kiểm định và GCN kiểm định																
2	Phiếu lập HSPT																
3	(các án chỉ khác)																

II. Thống kê chi tiết án chỉ hỏng

Số TT	Danh mục	Số sê ri hỏng	Ghi chú
1	Tem kiểm định và GCN kiểm định		
2	Phiếu lập HSPT		
3	(các án chỉ khác)		

Ngày.... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO SỬ DỤNG ÁN CHỈ KIỂM ĐỊNH

(Từ ngày... tháng... năm... đến... ngày... tháng... năm...)

Từ số	Đến số	Số lượng	SL.thiếu	SL.hỏng	SL.mất	SL.cấp ra
Loại án chỉ						
Tổng cộng:						
Hỏng:						
Loại án chỉ						
Tổng cộng:						

Ngày.... tháng..... năm....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XIV

MẪU BÁO CÁO DANH SÁCH Ô TÔ HẾT/SÁP HẾT NIÊN HẠN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO DANH SÁCH Ô TÔ HẾT/SÁP HẾT NIÊN HẠN

(Đến hết ngày..... tháng..... năm.....)

Số TT	Biển ĐK/ Ngày ĐK	Nhãn hiệu/ Số loại	Năm SX	Chủ xe/Địa chỉ	Khối lượng hàng chuyên chở CPTGGT/Số người cho phép chở	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Nơi nhận:

- Cục ĐKVN (để báo cáo);
- Sở GTVT (để báo cáo);
- Lưu.

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO**ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM**

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: - Từ 01 đến 20 tháng 01 hàng năm, Báo cáo danh sách ô tô đã hết niên hạn sử dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm đó.

- Trước ngày 20 tháng 8 hàng năm, Báo cáo danh sách ô tô sẽ hết niên hạn sử dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo.

Phụ lục XV

MẪU SỐ THEO DÕI CẤP PHÁT GIẤY CHỨNG NHẬN, TEM KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM:.....**SỐ THEO DÕI CẤP PHÁT GIẤY CHỨNG NHẬN, TEM KIỂM ĐỊNH**

Ngày..... tháng..... năm.....

STT	Số phiếu kiểm định	Biển số đăng ký	Số sêri của Giấy chứng nhận, Tem kiểm định	Chủ xe ký nhận ấn chỉ và xác nhận các nội dung của ấn chỉ	Điện thoại chủ xe	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			Ghi số sêri của Giấy chứng nhận, Tem kiểm định			

Tổng cộng: - Số lượt vào kiểm định:.....

Số lượt Không đạt:.....

- Số lượng Giấy chứng nhận và Tem kiểm định đã sử dụng (gồm cả số hỏng):..... số hỏng:..... Số sêri hỏng:.....

Người lập số

(Ký và ghi rõ họ tên)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Đơn vị đăng kiểm ghi tất cả các lượt kiểm định trong ngày, trường hợp xe cơ giới không đạt thì ghi "Không đạt" vào cột (4)
- Mẫu này dùng làm số gốc lưu giữ tại đơn vị đăng kiểm, đóng theo từng tháng.
- Cuối ngày và cuối tháng phải công số, ghi đầy đủ các nội dung trong phần "Tổng cộng" trên.
- Phiếu kiểm định hỏng ghi: "Hỏng Phiếu kiểm định" vào cột (4).
- Bìa ngoài ghi: - Tên số; tháng, năm:
 - + Tổng số lượt xe cơ giới vào kiểm định:..... Số lượt không đạt:.....
 - + Số lượng Giấy chứng nhận và Tem kiểm định đã cấp:..... Số hỏng:.....
- Trong quá trình sử dụng các ấn chỉ kiểm định hỏng phải được lưu trữ để phục vụ kiểm tra và khi Phòng Kiểm định xe cơ giới đánh giá định kỳ hàng năm; mỗi loại hỏng được lưu trữ riêng từng tháng, theo thứ tự sê ri và ghi rõ lý do hỏng trên ấn chỉ đó.
- Nhân viên nghiệp vụ có trách nhiệm nhắc chủ xe kiểm tra ấn chỉ và các nội dung của ấn chỉ trước khi ký vào cột (5).

Tờ số:.....

Phụ lục XVI
MẪU SỐ THEO DỐI SỬA PHIEU LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM:.....

SỐ THEO DỐI SỬA PHIEU LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN

STT	Ngày sửa	Biển đăng ký	Số phiếu	Số quản lý Hồ sơ phương tiện	Nội dung sửa	Người sửa	Lãnh đạo đơn vị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
						(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và ghi rõ họ tên)

Cán bộ hồ sơ
(Ký và ghi rõ họ tên*)

Tờ số:.....

*: Cán bộ hồ sơ ký khi hết trang hoặc khi bàn giao số

Phụ lục XVII**MẪU SỔ PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ KIỂM ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Trang bìa

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM Đơn vị đăng kiểm mã số:..... SỔ PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ KIỂM ĐỊNH Tháng..... Năm.....
--

2. Các trang trong Sổ

Ngày...../...../.....

TT	Họ tên Đăng kiểm viên, Nhân viên nghiệp vụ	Thực hiện nhiệm vụ	Dãy chuyên số				Ký nhận nhiệm vụ	Ghi chú
			1	2	3	...		
1	Nguyễn Văn A	Công đoạn 1 và 2						Buổi chiều nghỉ, Nguyễn Văn B thực hiện
2	Nguyễn Văn B	Công đoạn 3						
								
3	Nguyễn Thị D	In phiếu lập HSPT						
4	Nguyễn Văn H	Nhập số liệu, trả hồ sơ.....						
5	Nguyễn Đình G	Phụ trách dây chuyền						
6	Nguyễn Văn C	Công đoạn 1 và 2						Thực hiện kiểm định thay Nguyễn Văn A từ.....

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ/PHỤ TRÁCH DÂY CHUYỀN

(Ký và ghi rõ họ tên)

Chú ý:

- 1) Phân công nhiệm vụ đầu giờ sáng hàng ngày, mỗi ngày có một phiếu phân công, cuối ngày photo lưu cùng hồ sơ kiểm định.
- 2) Nếu có thay đổi vị trí trong ngày, người phân công ghi bổ sung và người nhận nhiệm vụ ký tiếp vào trang này.
- 3) Mỗi tháng đóng một Sổ.
- 4) Trường hợp phân công nhân viên nghiệp vụ thực hiện công việc cố định trong thời gian dài, Đơn vị căn cứ theo mẫu trên để lập Sổ phân công riêng.

Phụ lục XVIII
MẪU SỔ QUẢN LÝ PHIẾU LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM:.....

SỔ QUẢN LÝ PHIẾU LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN

Tháng..... năm.....

STT	Ngày	Biển số	Số seri Phiếu lập Hồ sơ phương tiện	Số quản lý Hồ sơ phương tiện	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Người lập sổ

(Ký và ghi rõ họ tên)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

(Ký tên, đóng dấu)

Chú ý:

- Mẫu này dùng làm sổ gốc lưu giữ tại Đơn vị Đăng kiểm, đóng theo từng tháng hoặc từng năm.
- Cột (5) ghi liên tục theo thứ tự tăng dần; nếu Phiếu lập Hồ sơ phương tiện hỏng thì ghi số seri vào cột (4) và ghi chữ “Hỏng” tương ứng vào cột (6).
- Cuối tháng, cuối năm phải cộng số lượng Phiếu và ghi đầy đủ các nội dung sau:

Số lượng Phiếu lập Hồ sơ phương tiện (gồm cả Phiếu hỏng):..... số lượng hỏng:..... Số seri hỏng:.....

Tờ số:.....

Phụ lục XIX
MẪU SỔ QUẢN LÝ THIẾT BỊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

DANH SÁCH THIẾT BỊ

Trang 1 - trang 3

Số TT	Tên thiết bị	Hãng sản xuất	Dây chuyền	Số serie	Năm sản xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

NGƯỜI LẬP

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

(Ký tên, đóng dấu)

HIỆU CHUẨN - KIỂM ĐỊNH

Trang 4 - trang 10

Số TT	Tên thiết bị	Hãng sản xuất	Dây chuyền	Số serie	Ngày hiệu chuẩn - Kiểm định	Ngày hết hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

NGƯỜI LẬP

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

(Ký tên, đóng dấu)

BẢO DƯỠNG SỬA CHỮA

Trang 10 - trang 30

Số TT	Tên thiết bị	Hãng sản xuất	Dây chuyền	Số serie	Ngày bảo dưỡng, sửa chữa	Nội dung bảo dưỡng, sửa chữa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)